

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 187/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm đăng tải dự án, dự thảo văn bản trên cổng hoặc trang thông tin điện tử theo quy định của Luật và Nghị

định này, trừ trường hợp nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý; đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày và trong thời gian đăng tải được thực hiện đồng thời các hoạt động khác trong quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 và một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành và quyết định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiếp tục có hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm rà soát, xác định các nội dung của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành tiếp tục có hiệu lực; xây dựng dự thảo nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính để công bố toàn bộ hoặc một phần văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật có

trách nhiệm ban hành nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính quy định tại điểm a khoản này trước ngày có hiệu lực của văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.”;

c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

a) Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập;

b) Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của đơn vị hành chính được nhập.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Văn bản đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh:

a) Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành;

b) Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành;

c) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành;

d) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành;

đ) Văn bản khác do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. Việc đăng tải văn bản quy định tại điểm này do cơ quan ban hành quyết định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành quyết định hành chính để đình chỉ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành quyết định hành chính để đình chỉ văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành và Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.”.

5. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật thực hiện việc rà soát, nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

Văn bản đề xuất nhiệm vụ lập pháp gửi Bộ Tư pháp phải nêu rõ tên luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc vấn đề cần nghiên cứu, rà soát; căn cứ, nội dung cần được nghiên cứu, rà soát, thể chế hóa; cơ quan chủ trì thực hiện; dự kiến thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát và thời hạn cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có).

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, xây dựng đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội.

3. Chính phủ xem xét, thông qua đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội theo Quy chế làm việc của Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc Kỳ họp đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội. Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ động nghiên cứu, rà soát thực hiện các nhiệm vụ lập pháp, xây dựng chính sách, soạn thảo dự án, dự thảo văn bản ngay sau khi được Chính phủ thông qua đề xuất.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký tờ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; Bộ Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ lập đề xuất chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định chính sách theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định:

a) Nghiên cứu hồ sơ chính sách, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ;

b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; đại diện Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với hồ sơ chính sách.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Bộ Tư pháp có thông báo bằng văn bản gửi Bộ trưởng các Bộ về việc này và kèm theo báo cáo thẩm định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định dự án, dự thảo theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với dự án.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Bộ Tư pháp có thông báo bằng văn bản gửi Bộ trưởng các Bộ về việc này và kèm theo báo cáo thẩm định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Tiếp thu, giải trình, chỉnh lý, rà soát, hoàn thiện ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản đối với dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội, xây dựng dự thảo báo cáo của Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo văn bản, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo văn bản theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, gửi Bộ Tư pháp dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết để rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và có văn bản gửi bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo về kết quả rà soát trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tại văn bản của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 2 Điều này, hoàn thiện dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 40 và điểm đ khoản 1 Điều 42 của Luật.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Cơ quan được giao chuẩn bị dự thảo văn bản ý kiến của Chính phủ gửi hồ sơ chính sách, hồ sơ dự án đến các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để lấy ý kiến; trường hợp cần thiết tổ chức cuộc họp có sự tham gia của đại diện cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học để lấy ý kiến đối với hồ sơ.

Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan được giao chuẩn bị ý kiến trong thời hạn 05 ngày, đối với văn bản ban hành theo

trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo; lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ đối với những nội dung của dự thảo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan ngang bộ đó; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trường hợp dự thảo văn bản có quy định thực hiện chính sách dân tộc, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm lấy ý kiến Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo văn bản theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.

Trường hợp thẩm định gấp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 7 Điều này. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với dự thảo.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Bộ Tư pháp có thông báo bằng văn bản gửi Bộ trưởng các Bộ về việc này và kèm theo báo cáo thẩm định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 7 như sau:

“đ) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo văn bản đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo văn bản chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Báo cáo thẩm định được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Soạn thảo nghị quyết

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện ngay việc soạn thảo nghị quyết;

b) Xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết, bao gồm: tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có);

c) Lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến nội dung dự thảo nghị quyết, trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm cho ý kiến khi nhận được đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.

Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

3. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật. Cơ quan chủ trì soạn thảo, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 27 của Nghị định này.

4. Hồ sơ dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 3 Điều này để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;
- d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;
- đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”.
- e) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo nghị quyết;
- g) Tài liệu khác (nếu có).”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Thẩm định nghị quyết

1. Đối với nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật thì việc thẩm định thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9

của Điều 28 Nghị định này. Hồ sơ gửi thẩm định bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: văn bản đề nghị thẩm định kèm các tài liệu theo quy định khoản 4 Điều 32 của Nghị định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo nghị quyết được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Đối với nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật thì không thực hiện việc thẩm định.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 34 như sau:

“1. Đối với dự thảo nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật thì bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết;

b) Trình Chính phủ hồ sơ dự thảo nghị quyết, bao gồm: tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; văn bản ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; tài liệu khác (nếu có).

2. Đối với dự thảo nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật thì việc hoàn thiện hồ sơ dự thảo được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị định này. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 32 của Nghị định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo nghị quyết được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Đối với nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 của Luật thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật.

Hồ sơ thẩm định bao gồm: văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo văn bản; tài liệu khác (nếu có).

Hồ sơ trình Chính phủ bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có);

b) Đối với nghị quyết của Chính phủ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì không thực hiện việc thẩm định. Hồ sơ trình Chính phủ bao gồm các tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hồ sơ dự thảo văn bản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo và tài liệu khác (nếu có).”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ đối với những nội dung của dự thảo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan ngang bộ đó; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan; trong đó phải lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Việc xây dựng, ban hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn là 10 ngày, đối với văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo văn bản theo hình thức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Thời hạn thẩm định là 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Bộ Tư pháp mời đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học.

Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 7 Điều này; Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 7 như sau:

“đ) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo quyết định đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ; việc tham gia ý kiến thẩm định của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo quyết định chỉ đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Báo cáo thẩm định được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.

Trường hợp thẩm định gấp theo quy định tại khoản 3 Điều này thì văn bản ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo.”;

e) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Hồ sơ dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn gửi thẩm định bao gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo văn bản; tài liệu khác (nếu có).”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Văn phòng Chính phủ tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ không có đại diện tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định mà không gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản thì Văn phòng Chính phủ xem xét, đề nghị Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16 của Nghị định này theo Quy chế làm việc của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hồ sơ trình dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo văn bản; tài liệu khác (nếu có).”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Xây dựng hồ sơ dự thảo thông tư, bao gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo thông tư; bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo và chuyên đổi số (nếu có); bản so sánh, thuyết minh dự thảo thông tư; báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ như sau:

“e) Việc xây dựng, ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc tổ chức thẩm định được thực hiện như sau:

a) Đối với dự thảo thông tư do tổ chức pháp chế chủ trì soạn thảo thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân công đơn vị khác thẩm định; đối với dự thảo thông tư không do tổ chức pháp chế chủ trì soạn thảo thì tổ chức pháp chế thẩm định;

b) Việc thẩm định được thực hiện bằng một trong các hình thức: tự thẩm định; thành lập hội đồng thẩm định; tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập hội đồng thẩm định;

c) Tùy nội dung dự thảo thông tư, bộ, cơ quan ngang bộ có thể mời đại diện của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học tham gia thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo thông tư với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số;”;

d) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Hồ sơ dự thảo thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn gửi thẩm định bao gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo và tài liệu khác (nếu có).”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Hồ sơ trình dự thảo thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và tài liệu khác (nếu có).”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 43 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân.

Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, thành phố, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật.

Việc đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với nghị quyết ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 như sau:

“b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.

Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về các nội dung quy định tại điểm b khoản này khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua dự thảo.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 6 như sau:

“đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).”;

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan;

chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 của Nghị định này.”.

30. Bổ sung Mục 3a vào sau Mục 3 như sau:

“Mục 3a
XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 51a. Soạn thảo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công hoặc trên cơ sở đăng ký của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, thành phố, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức việc soạn thảo. Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến;

c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ;

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản.

2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề

nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo quyết định;

c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).

Điều 51b. Thẩm định dự thảo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 51a của Nghị định này và bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo quyết định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.

5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

6. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng;

c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản;

d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính;

đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo quyết định đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo quyết định chỉ đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.

8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo quyết định chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 51c. Xem xét, ký ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 51b của Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, ký ban hành quyết định.”.

31. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 4 Chương IV như sau:

**“Mục 4
XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ”**

32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 như sau:

“1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân trình trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo nghị quyết với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định, bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và các tài liệu sau đây:

a) Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 52 của Nghị định này;

b) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”.

33. Sửa đổi tên Điều 54 như sau:

“Điều 54. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định trình dự thảo nghị quyết”.

34. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”.

35. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 5 Chương IV như sau:

**“Mục 5
XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ”**

36. Sửa đổi khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.”.

37. Bổ sung Mục 6 vào sau Mục 5 Chương IV như sau:

**“Mục 6
XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH THEO TRÌNH TỰ,
THỦ TỤC RÚT GỌN**

Điều 59a. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật.

3. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật.

4. Việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

5. Việc thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm tra không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm tra. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự thảo chưa đủ điều kiện trình thì cơ quan chủ trì thẩm tra xem xét trả lại hồ sơ để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

6. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 51 của Luật. Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).”.

Điều 59b. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Việc đề nghị, soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 59a của Nghị định này.

2. Thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Việc thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59a của Nghị định này;

b) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có).

Thời hạn thẩm định, việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, thẩm định lại thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 59a của Nghị định này.

3. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 7 Điều 51 của Luật. Hồ sơ trình dự thảo quyết định bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 68 như sau:

“1. Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:

a) Đối với văn bản được viện dẫn là luật, pháp lệnh, khi viện dẫn phải ghi đầy đủ tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên văn bản, số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa

đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần sửa đổi, bổ sung lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản;

b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.”.

39. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 77 như sau:

“đ) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chỉ đạo công tác xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện hoặc tham gia việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tổ chức pháp chế có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý công tác xây dựng pháp luật tại bộ, ngành mình; Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công tác xây dựng pháp luật trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Cơ quan kiểm tra văn bản là cơ quan có trách nhiệm giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 14 và khoản 1 Điều 15 của Nghị định này, bao gồm: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra

1. Văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực quy định từ khoản 3 đến khoản 15 Điều 4 của Luật; văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực quy định từ khoản 3 đến khoản 15 Điều 4 của Luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước do người có thẩm quyền xác định.

2. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

b) Văn bản của cơ quan thuộc Chính phủ; Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

3. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trách nhiệm giúp chính quyền địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản.

Sở Tư pháp, cơ quan được chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản;

b) Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giúp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan, đơn vị được giao giúp Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tự kiểm tra văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật phải được thực hiện trong thời gian 45 ngày đối với văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trong thời gian 10 ngày đối với văn bản của chính quyền địa phương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong thời gian 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

Tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này được thực hiện theo các căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 14 như sau:

“1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, chính quyền địa phương cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý không có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ kiểm tra văn bản không có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bao gồm:

a) Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

b) Nội dung quy định thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.”.

6. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 5 và 7 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra các văn bản không có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bao gồm:

a) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp

luật đối với văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của cơ quan thuộc Chính phủ; Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các tổ chức thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra:

a) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp xã ban hành;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phân công tổ chức thuộc hoặc trực thuộc giúp Bộ trưởng kiểm tra văn bản quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra, xử lý văn bản quy định tại khoản 1 Điều này; Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra văn bản quy định tại khoản 5 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4 và 8 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản trái pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền kiểm tra;

b) Đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền kiểm tra.

Thủ tục kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý văn bản trái pháp luật tại khoản này được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần thông tư trái pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; văn bản trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ nội dung trái pháp luật thuộc trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái pháp luật đã bị đình chỉ việc thi hành thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Đối với kết luận kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp cơ quan, người ban hành kết luận kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều này không chấp thuận kiến nghị thì cơ quan, người có văn bản được kết luận có quyền kiến nghị, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định sau đây:

a) Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phải được cơ quan, người đã ban hành văn bản đó gửi đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản (nếu có) chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ký chứng thực hoặc ký ban hành.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tại Ủy ban nhân dân:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan mình.

Các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Sở Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan của Hội đồng nhân dân và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức mình.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa bàn cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các công chức chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình thuộc lĩnh vực phụ trách của công chức chuyên môn.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hoặc công chức được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản (sau đây gọi chung là cơ quan) có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 37 như sau:

“b) Văn bản hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp thay đổi về thẩm quyền do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy hoặc trường hợp không còn đối tượng áp dụng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP;”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 38 như sau:

“6. Công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Xác định văn bản là căn cứ để rà soát và văn bản quy phạm pháp luật cần rà soát

1. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, tạm ngưng hiệu lực, quy định hết thời hạn có hiệu lực một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát. Văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ; bị tạm ngưng hiệu lực; được quy định hết hiệu lực là văn bản cần rà soát.

2. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, tạm ngưng hiệu lực, quy định hết thời hạn có hiệu lực một hoặc nhiều văn bản được sử dụng làm căn cứ ban hành một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát. Văn bản có văn bản là căn cứ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ; bị tạm ngưng hiệu lực; được quy định hết hiệu lực là văn bản cần rà soát.

3. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, tạm ngưng hiệu lực, quy định hết thời hạn có hiệu lực một hoặc nhiều văn bản được dẫn chiếu trong nội dung của một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát. Văn bản có chứa nội dung được dẫn chiếu đến văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ; bị tạm ngưng hiệu lực; được quy định hết hiệu lực là văn bản cần rà soát.

4. Văn bản có quy định liên quan đến một hoặc nhiều văn bản ban hành trước đó là căn cứ để rà soát; văn bản được ban hành trước đó là văn bản cần rà soát.”.

14. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã phải được đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực được đưa vào danh mục để công bố định kỳ hằng năm là văn bản có thời điểm hết hiệu lực, thời điểm bắt đầu ngưng hiệu lực trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

Trường hợp văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố thì cơ quan rà soát đưa văn bản đó vào danh mục văn bản để công bố.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tư pháp; quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp để theo dõi.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản, Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản tổng hợp, xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 46 như sau:

“1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giúp Thủ tướng Chính phủ lập kế hoạch, tổ chức thực hiện rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn do Thủ tướng Chính phủ quyết định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

Thủ trưởng các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của tổ chức mình.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn thuộc Ủy ban

nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của mình.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 51 như sau:

“7. Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương, cấp tỉnh và cấp xã phải được đăng Công báo điện tử.

Trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót thì tiến hành rà soát lại và đính chính.”.

17. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 53 như sau:

“1. Trách nhiệm tham mưu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản:

a) Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thì tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện;

b) Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Sở Tư pháp thực hiện;

c) Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân cấp xã thì cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện.

2. Các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản để tổng hợp.

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản để tổng hợp.

3. Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản, Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản tổng hợp, kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công bố.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 56 như sau:

“5. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp của cơ quan, người có thẩm quyền và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 58 như sau:

“a) Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và pháp luật khác có liên quan;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Bổ sung, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP như sau:

- a) Bổ sung từ “Dự thảo” vào trước từ “Tờ trình” tại điểm a khoản 3 Điều 57;
- b) Bổ sung cụm từ “dự án, dự thảo” vào sau từ “thẩm tra” tại khoản 1 Điều 72;
- c) Bãi bỏ cụm từ “báo cáo và” tại khoản 2 Điều 13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13; khoản 4 Điều 48; khoản 6 Điều 51; khoản 4 Điều 56; khoản 5 Điều 59;

đ) Bãi bỏ cụm từ “(nếu có)” tại các điểm d khoản 7 Điều 28; điểm d khoản 7 Điều 37; điểm đ khoản 5 Điều 40; điểm d khoản 6 Điều 45; điểm đ khoản 3 Điều 47.

2. Bãi bỏ, thay thế một số từ, cụm từ, khoản của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “Phòng Tư pháp” tại điểm c khoản 3 Điều 18; cụm từ “Trưởng Phòng Tư pháp” tại khoản 7 Điều 24;

b) Bãi bỏ khoản 6 Điều 20; khoản 2 và khoản 3 Điều 60;

c) Thay thế cụm từ “các cấp” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 bằng cụm từ “cấp tỉnh”.

3. Thay thế một số Phụ lục của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được ban hành thì tiếp tục thực hiện theo quy trình quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp phát hiện văn bản của chính quyền địa phương cấp huyện được ban hành trái pháp luật, Sở Tư pháp kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 24 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

Phụ lục I
THẺ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT; VIẾT HOA TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

*(Kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Mục 1
THẺ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Văn bản được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mi-li-mét (mm) x 297 mi-li-mét (mm)).

2. Kiểu trình bày: Theo chiều dài của khổ A4. Phần phụ lục của văn bản quy phạm pháp luật có các bảng, biểu thì có thể được trình bày theo chiều rộng.

3. Định lề trang: Cách mép trên và mép dưới, mép phải 15 - 20 mi-li-mét (mm), cách mép trái 30 - 35 mi-li-mét (mm).

4. Phong chữ: Phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman, bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, màu đen.

5. Cỡ chữ và kiểu chữ: Theo quy định cụ thể cho từng thành phần thể thức theo Phần III, Mục 1 Phụ lục này.

6. Vị trí trình bày các thành phần thể thức được thực hiện theo Phần IV, Mục 1 Phụ lục này.

7. Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản.

Số trang của văn bản được ban hành kèm theo được đánh số riêng theo từng văn bản.

Số trang của Phụ lục được đánh số riêng theo từng Phụ lục.

II. CÁC THÀNH PHẦN THỂ THỨC CHÍNH

1. Phần mở đầu, Quốc hội và Tiêu ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật

a) Phần mở đầu của văn bản quy phạm pháp luật gồm có Quốc hiệu; Tiêu ngữ; tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản; số, ký hiệu của văn bản; tên văn bản và căn cứ ban hành văn bản.

b) Phần mở đầu văn bản được ban hành kèm theo văn bản khác (quy định/quy chế/điều lệ/danh mục) gồm có Quốc hiệu; Tiêu ngữ; tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản; tên văn bản. Dưới tên văn bản được ban hành kèm theo phải ghi rõ tên, số, ký hiệu và ngày, tháng, năm ban hành của văn bản ban hành kèm theo.

c) Quốc hiệu: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12 - 13, kiểu chữ đứng, đậm và ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của văn bản.

d) Tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm và được canh giữa liền phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các cụm từ được viết hoa, giữa các cụm từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

2. Tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật

a) Tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản là tên chính thức, đầy đủ của cơ quan hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Tên cơ quan hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản được trình bày trên một dòng bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12 - 13, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của văn bản; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng 1/3 đến 1/2 độ dài của dòng chữ và đặt ở giữa, cân đối với dòng chữ.

Đối với lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, phía trên chức danh Chủ tịch nước trình bày hình Quốc huy.

3. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật

a) Số, ký hiệu của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có loại văn bản, số thứ tự của văn bản, năm ban hành văn bản, tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản và số khóa Quốc hội.

b) Số, ký hiệu của nghị quyết liên tịch, thông tư liên tịch gồm số thứ tự của văn bản, năm ban hành văn bản, tên viết tắt của loại văn bản, tên viết tắt của cơ quan cùng ban hành văn bản.

Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được đánh số theo hệ thống quản lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được đánh số theo hệ thống quản lý văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

c) Số, ký hiệu của lệnh, quyết định của Chủ tịch nước gồm có số thứ tự của văn bản, năm ban hành văn bản, tên viết tắt của loại văn bản, chữ viết tắt chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản.

d) Số, ký hiệu của các văn bản quy phạm pháp luật khác gồm số thứ tự của văn bản, năm ban hành văn bản, tên viết tắt của loại văn bản, chữ viết tắt của cơ quan ban hành văn bản hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản.

đ) Thể thức, kỹ thuật trình bày số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật:

- Số, ký hiệu của văn bản được đặt cạnh giữa dưới tên cơ quan ban hành văn bản hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản. Các ký tự trong số, ký hiệu của văn bản được trình bày liền nhau, không cách chữ.

- Ký hiệu của văn bản gồm chữ viết tắt tên loại văn bản và chữ viết tắt tên cơ quan hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành văn bản. Chữ viết tắt tên cơ quan hoặc chức danh nhà nước của người có thẩm quyền ban hành

văn bản phải được quy định cụ thể, ngắn gọn, dễ hiểu, đúng quy định. Ký hiệu của văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số và ký hiệu văn bản có dấu gạch chéo (/), giữa các nhóm chữ viết tắt trong ký hiệu văn bản có dấu gạch nối (-), không cách chữ.

- Số của văn bản được ghi bằng chữ số Ả Rập, gồm số thứ tự đăng ký được đánh theo từng loại văn bản do cơ quan ban hành trong một năm và năm ban hành văn bản đó; bắt đầu liên tiếp từ số 01 và đánh số liên tiếp đến văn bản cuối cùng được ban hành trong năm; năm được tính từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó; trường hợp cơ quan ban hành được hình thành do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy thì số 01 là số văn bản đầu tiên được tính kể từ ngày cơ quan ban hành chính thức hoạt động; năm ban hành phải ghi đầy đủ các số. Từ “Số” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng; sau từ “Số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước.

- Số khóa Quốc hội được thể hiện bằng số Ả Rập. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của văn bản có dấu gạch chéo (/); giữa các nhóm chữ viết tắt trong ký hiệu văn bản của Chủ tịch nước, nghị quyết liên tịch có dấu gạch nối (-), không cách chữ.

4. Tên văn bản quy phạm pháp luật

a) Tên luật, pháp lệnh được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản; tên loại văn bản, tên gọi của văn bản được trình bày trên các dòng riêng.

b) Đối với các văn bản khác, tên văn bản được trình bày như sau:

- Tên loại văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

- Tên gọi của văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm; đặt dưới tên loại văn bản và canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

c) Đối với văn bản được ban hành kèm theo, nội dung chú thích về việc ban hành văn bản kèm theo được đặt trong ngoặc đơn, trình bày bằng chữ in thường,

cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ nghiêng, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản và liền dưới tên văn bản.

5. Thứ tự của điều khoản bổ sung và trật tự các điều khoản của văn bản được sửa đổi, bổ sung một số điều

Căn cứ vào nội dung bổ sung để xác định vị trí của điều khoản bổ sung trong văn bản được sửa đổi, bổ sung. Số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản được bổ sung gồm phần số và phần chữ. Phần số được thể hiện theo số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản trong văn bản được sửa đổi, bổ sung một số điều. Phần chữ được sắp xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái tiếng Việt vào sau số chỉ điều, khoản đứng liền trước đó.

6. Địa danh, ngày, tháng, năm ban hành văn bản quy phạm pháp luật

a) Trình bày địa danh:

- Địa danh trong văn bản do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành (nếu có) là tên gọi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan ban hành văn bản đóng trụ sở.

- Địa danh ghi trên văn bản do các cơ quan nhà nước ở địa phương ban hành là tên gọi chính thức của đơn vị hành chính của cơ quan ban hành văn bản.

- Đối với những đơn vị hành chính được đặt theo tên người, bằng chữ số hoặc sự kiện lịch sử thì phải ghi tên gọi đầy đủ của đơn vị hành chính của cơ quan ban hành văn bản.

b) Trình bày ngày, tháng, năm ban hành văn bản:

Ngày, tháng, năm ban hành văn bản là ngày, tháng, năm văn bản được thông qua hoặc ký ban hành. Ngày, tháng, năm ban hành văn bản phải được viết đầy đủ; các số thể hiện ngày, tháng, năm dùng số Ả Rập; đối với số nhỏ hơn 10 và các tháng 1, 2 thì thêm số 0 phía trước.

Địa danh, ngày, tháng, năm ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân, được trình bày trên cùng một dòng với số, ký hiệu của văn bản, bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14,

kiểu chữ nghiêng; sau địa danh có dấu phẩy (,); đặt phía dưới, ở giữa, cân đối với Quốc hiệu và Tiêu ngữ.

c) Thông tin về thời điểm Quốc hội thông qua luật, nghị quyết; Hội đồng nhân dân thông qua nghị quyết được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ nghiêng, đặt phía dưới điều cuối cùng của văn bản. Số chỉ khóa Quốc hội, Hội đồng nhân dân dùng số La Mã; số chỉ kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân dùng số Ả Rập, trừ kỳ họp thứ nhất.

Điều cuối cùng của luật, nghị quyết của Quốc hội và thông tin về thời điểm Quốc hội thông qua văn bản được phân cách bằng đường kẻ ngang liền từ lề trái đến lề phải.

7. Ký văn bản quy phạm pháp luật

a) Chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện đầy đủ trong văn bản.

- Chức vụ của người có thẩm quyền ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Hội đồng nhân dân được đặt cân đối phía bên phải theo chiều ngang của văn bản, phía dưới phần thông tin về thời điểm Quốc hội, Hội đồng nhân dân thông qua văn bản.

- Chức vụ của người có thẩm quyền ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định của Chủ tịch nước được đặt cân đối phía bên phải theo chiều ngang của văn bản, phía dưới điều cuối cùng của pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định của Chủ tịch nước; đối với lệnh của Chủ tịch nước, chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản phía dưới nội dung cuối cùng của lệnh của Chủ tịch nước.

- Chức vụ những người có thẩm quyền ký nghị quyết liên tịch được trình bày phía dưới điều cuối cùng của văn bản, theo chiều ngang và đặt cân đối đều hai bên của trang văn bản.

- Chức vụ của người có thẩm quyền ký nghị định, nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân được đặt cân đối phía bên phải

theo chiều ngang của văn bản, phía dưới điều cuối cùng của văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối với nghị định, nghị quyết của Chính phủ thì Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký; đối với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thay mặt Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ký; đối với quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký và phải ghi chữ “TM.” vào trước từ “Chính phủ”, “Hội đồng Thẩm phán”, “Ủy ban nhân dân”.

- Đối với nghị quyết liên tịch thì phải ghi rõ tên cơ quan và chức vụ của người ký văn bản. Đối với nghị quyết liên tịch thì Chủ tịch Quốc hội thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thay mặt Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ký và phải ghi chữ “TM.” trước chữ “Ủy ban Thường vụ Quốc hội”, “Chính phủ”, “Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.

- Đối với quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ghi chức vụ của người ký văn bản.

- Đối với thông tư liên tịch thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cùng ký. Chức vụ của người đứng đầu cơ quan chủ trì được trình bày phía bên phải; chức vụ của người đứng đầu cơ quan cùng ký văn bản được trình bày phía bên trái.

- Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký.

b) Chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm.

Các chữ “TM.”, “KT.” hoặc “Q.”, quyền hạn và chức vụ của người ký được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ từ 13, kiểu chữ đứng, đậm.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền ký văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Mục 7, Phần II Phụ lục này giao cấp phó ký thay văn bản thì phải ghi chữ “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản.

c) Họ và tên của người ký văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm, được đặt ở giữa, cân đối so với quyền hạn, chức vụ của người ký.

8. Dấu và nơi nhận trên văn bản quy phạm pháp luật

a) Dấu được đóng trên văn bản quy phạm pháp luật sau khi người có thẩm quyền ký văn bản. Việc đóng dấu trên văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

Việc xác định và đóng dấu đối với văn bản có nội dung bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Tùy theo nội dung của văn bản, nơi nhận văn bản có thể gồm:

- Cơ quan giám sát, kiểm tra việc triển khai thi hành văn bản;
- Cơ quan công báo;
- Cơ quan trực tiếp chịu trách nhiệm triển khai thi hành văn bản;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;
- Đơn vị lưu văn bản và đơn vị soạn thảo văn bản.

c) Từ “Nơi nhận” được trình bày trên một dòng riêng (ngang hàng với dòng chữ “quyền hạn, chức vụ của người ký” và sát lề trái), sau có dấu hai chấm (:), bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm.

- Phân liệt kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân nhận văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng; tên mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận văn bản được trình bày trên một dòng riêng, đầu dòng có gạch đầu dòng (-) sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

- Dòng cuối cùng bao gồm chữ “Lưu” sau có dấu hai chấm (:), tiếp theo là chữ viết tắt “VT”, dấu phẩy (,), chữ viết tắt tên đơn vị (hoặc bộ phận) soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu, cuối cùng là dấu chấm (.).

III. PHẦN NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Trình bày căn cứ ban hành văn bản

Căn cứ ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng và dưới phần tên của văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

a) Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết liên tịch, phía dưới phần căn cứ ban hành văn bản trình bày nội dung: tên cơ quan ban hành văn bản hoặc tên các cơ quan cùng ban hành văn bản, theo sau là cụm từ “ban hành” và tên văn bản, bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng, kết thúc là dấu chấm (.).

b) Đối với nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì căn cứ ban hành văn bản được trình bày dưới tên cơ quan ban hành văn bản; phía dưới phần căn cứ ban hành văn bản trình bày cụm từ “QUYẾT NGHỊ” bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, trên một dòng riêng, sau có dấu hai chấm (:), đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

c) Đối với lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, căn cứ ban hành văn bản được trình bày dưới tên cơ quan ban hành văn bản; phía dưới phần căn cứ ban hành đối với lệnh của Chủ tịch nước trình bày từ “LỆNH” hoặc cụm từ “NAY...”; đối với quyết định của Chủ tịch nước trình bày cụm từ “QUYẾT ĐỊNH”, bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, trên một dòng riêng, sau có dấu hai chấm (:), đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

d) Đối với nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước, thông tư liên tịch thì phía dưới phần căn cứ ban hành

văn bản trình bày nội dung: tên cơ quan ban hành văn bản hoặc tên các cơ quan cùng ban hành văn bản, theo sau là cụm từ “ban hành” và tên văn bản, bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng, kết thúc là dấu chấm (.). Khi trình bày tên văn bản quy phạm pháp luật trong phần căn cứ phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản, tên cơ quan ban hành và tên gọi của văn bản.

đ) Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp; quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì phía dưới phần căn cứ ban hành văn bản trình bày nội dung: tên cơ quan ban hành văn bản theo sau là cụm từ “ban hành” và tên văn bản, bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ nghiêng, kết thúc là dấu chấm (.). Khi trình bày tên văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phần căn cứ phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản, tên cơ quan ban hành và tên gọi của văn bản.

2. Trình bày nội dung văn bản

a) Nội dung văn bản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cen-ti-mét (cm) đến 1,27 cen-ti-mét (cm); khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 point (pt); khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn, tối đa là 1,5 lines.

b) Thẻ thức văn bản trình bày như sau:

- Từ “Phần”, “Chương” và số thứ tự của phần, chương được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm, trên một dòng riêng, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản. Số thứ tự của phần, chương dùng số La Mã. Tên của phần, chương được trình bày phía dưới, bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

- Từ “Mục”, “Tiểu mục” và số thứ tự của mục, tiểu mục được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm, trên một dòng riêng, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản. Số thứ tự của mục, tiểu mục dùng số Ả Rập. Tên của mục, tiểu mục được trình bày phía dưới, bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa theo chiều ngang của văn bản.

- Từ “Điều”, số thứ tự và tên của điều được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm, cách lề trái 1 cen-ti-mét (cm) đến 1,27 cen-ti-mét (cm). Số thứ tự của điều dùng số Ả Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.).

- Số thứ tự các khoản trong mỗi điều dùng số Ả Rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.), cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng. Trường hợp khoản có tên, số thứ tự và tên của khoản được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, trên một dòng riêng.

- Các điểm trong mỗi khoản dùng chữ cái tiếng Việt theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, sau chữ cái có dấu đóng ngoặc đơn, được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng.

3. Phụ lục trong văn bản quy phạm pháp luật

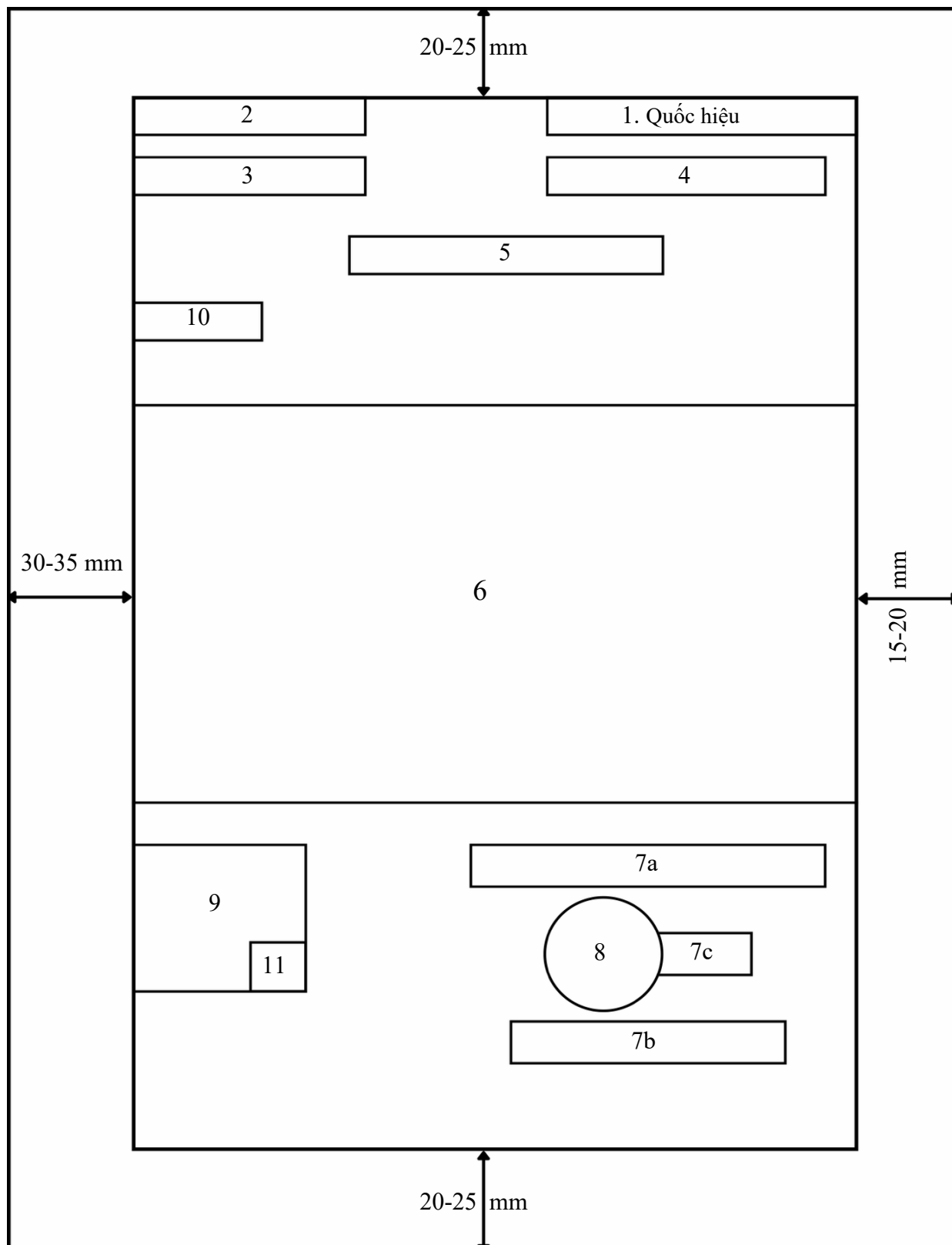
a) Trường hợp văn bản có Phụ lục kèm theo thì trong văn bản phải chỉ dẫn về Phụ lục đó. Văn bản có từ hai Phụ lục trở lên thì các Phụ lục phải được đánh số thứ tự bằng chữ số La Mã.

b) Từ “Phụ lục” và số thứ tự của Phụ lục được trình bày thành một dòng riêng, canh giữa, bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm; tên Phụ lục (nếu có) được trình bày canh giữa, bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ đứng, đậm.

c) Thông tin chỉ dẫn kèm theo văn bản trên mỗi Phụ lục được ban hành bao gồm: số, ký hiệu văn bản, thời gian ban hành văn bản và tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản. Thông tin chỉ dẫn kèm theo văn bản được canh giữa phía dưới tên của Phụ lục, chữ in thường, cỡ chữ 13 - 14, kiểu chữ nghiêng, cùng phong chữ với nội dung văn bản.

IV. SƠ ĐỒ BỐ TRÍ CÁC THÀNH PHẦN THẺ THỨC VĂN BẢN

(Trên một trang giấy khổ A4: 210 mm x 297 mm)



Ghi chú:

- Ô số : Thành phần thể thức văn bản**
- 1 : Quốc hiệu và Tiêu ngữ
 - 2 : Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản
 - 3 : Số, ký hiệu của văn bản
 - 4 : Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản
 - 5 : Tên văn bản
 - 6 : Nội dung văn bản
 - 7a, 7b, 7c : Chức vụ, họ và tên và chữ ký của người có thẩm quyền
 - 8 : Dấu của cơ quan, tổ chức
 - 9 : Nơi nhận
 - 10 : Dấu chỉ mức độ mật
 - 11 : Ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành

Mục 2**VIẾT HOA TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****I. NGUYÊN TẮC VIẾT HOA**

1. Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất của một câu hoàn chỉnh: sau dấu chấm câu (.); sau dấu hai chấm trong ngoặc kép (:“...”); khi xuống dòng hoặc bắt đầu đoạn.

2. Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất của khoản, điểm.

II. VIẾT HOA DANH TỪ RIÊNG CHỈ TÊN NGƯỜI

1. Danh từ riêng chỉ tên người Việt Nam:

a) Tên thông thường: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết của danh từ riêng chỉ tên người.

Ví dụ: Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Giàng A Pao, Kơ Pa Kơ Long.

b) Tên hiệu, tên gọi nhân vật lịch sử: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết.

Ví dụ: Vua Hùng, Bà Triệu, Ông Gióng, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Bác Hồ, Cụ Hồ.

2. Danh từ riêng chỉ tên người nước ngoài được phiên âm chuyển sang tiếng Việt:

a) Trường hợp phiên âm sang âm Hán - Việt: Viết theo quy tắc viết tên người Việt Nam.

Ví dụ: Kim Nhật Thành, Mao Trạch Đông, Thành Cát Tư Hãn.

b) Trường hợp phiên âm không sang âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ): Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất trong mỗi thành phần.

Ví dụ: Vla-di-mia I-lích Lê-nin, Phri-đrich Ăng-ghe-n, Phi-đen Cat-xơ-rô.

III. VIẾT HOA TÊN ĐỊA LÝ

1. Tên địa lý Việt Nam:

a) Tên đơn vị hành chính được cấu tạo giữa danh từ chung với tên riêng của đơn vị hành chính đó: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên riêng và không dùng gạch nối.

Ví dụ: tỉnh Ninh Bình, tỉnh Lâm Đồng; phường Ba Đình.

b) Trường hợp tên đơn vị hành chính được cấu tạo giữa danh từ chung kết hợp với chữ số: viết hoa cả danh từ chung chỉ đơn vị hành chính đó.

c) Trường hợp viết hoa đặc biệt: Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Tên địa lý được cấu tạo giữa danh từ chung chỉ địa hình (sông, núi, hồ, biển, cửa, bến, cầu, vũng, lạch, vàm v.v...) với danh từ riêng trở thành tên riêng của địa danh đó: viết hoa tất cả các chữ cái tạo nên địa danh.

Ví dụ: Cửa Lò, Vũng Tàu, Cầu Giấy.

Trường hợp danh từ chung chỉ địa hình đi liền với danh từ riêng: không viết hoa danh từ chung mà chỉ viết hoa danh từ riêng.

Ví dụ: biển Cửa Lò, chợ Bến Thành, sông Vàm Cỏ, vịnh Hạ Long.

đ) Tên địa lý chỉ một vùng, miền, khu vực nhất định được cấu tạo bằng từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương thức khác: viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên gọi. Đối với tên địa lý chỉ vùng, miền riêng được cấu tạo bằng từ chỉ phương hướng kết hợp với danh từ chỉ địa hình thì viết hoa các chữ cái đầu mỗi âm tiết.

Ví dụ: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Bộ, Nam Kỳ, Nam Trung Bộ.

2. Tên địa lý nước ngoài được phiên âm chuyển sang tiếng Việt:

a) Tên địa lý đã được phiên âm sang âm Hán - Việt: viết theo quy tắc viết hoa tên địa lý Việt Nam.

Ví dụ: Bắc Kinh, Bình Nhưỡng, Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha.

b) Tên địa lý phiên âm không sang âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ): viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Mục II.

Ví dụ: Mát-xcơ-va, Men-bơn, Sing-ga-po, Cô-pen-ha-ghe, Béc-lin.

IV. VIẾT HOA TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

1. Tên cơ quan, tổ chức của Việt Nam:

Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình cơ quan, tổ chức; chức năng, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức. Ví dụ:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng,....

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Hội đồng Dân tộc, Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Ủy ban Pháp luật và Tư pháp...

- Ủy ban Công tác đại biểu, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ.

- Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Kiểm toán nhà nước.

- Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ...

- Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam.

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam...

- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội, Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình...

- Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Ủy ban nhân dân phường Hoàn Kiếm...

- Cục Thuế, Cục Hải quan...

- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng...

- Vụ Pháp chế, Vụ Hợp tác quốc tế, Phòng Nghiên cứu khoa học, Hội đồng Thi tuyển viên chức...

2. Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài:

a) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài đã dịch nghĩa: viết hoa theo quy tắc viết tên cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

Ví dụ: Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)...

b) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài được sử dụng trong văn bản ở dạng viết tắt: viết bằng chữ in hoa như nguyên ngữ hoặc chuyển tự La-tinh nếu nguyên ngữ không thuộc hệ La-tinh.

Ví dụ: WTO; UNDP; UNESCO; ASEAN; SNG.

V. VIẾT HOA CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Danh từ thuộc trường hợp đặc biệt: Nhân dân (khi sử dụng như danh từ chỉ tên riêng, thể hiện sự trang trọng), Nhà nước (chỉ tên riêng Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khi Nhà nước sử dụng như danh từ riêng).

2. Tên các huân chương, huy chương, các danh hiệu vinh dự: viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết của các thành phần tạo thành tên riêng và các từ chỉ thứ, hạng.

Ví dụ: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Nghệ sĩ Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang.

3. Tên chức vụ, học vị, danh hiệu: viết hoa tên chức vụ, học vị nếu đi liền với tên người cụ thể.

Ví dụ:

- Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường,...

- Giáo sư Tiến sĩ khoa học Phạm Văn M, Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Văn H.

4. Tên các ngày lễ, ngày kỷ niệm: viết hoa chữ cái đầu của âm tiết tạo thành tên gọi ngày lễ, ngày kỷ niệm.

Ví dụ: ngày Quốc khánh 2-9, ngày Tổng tuyển cử đầu tiên, ngày Truyền thống Văn phòng Quốc hội, ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Phụ nữ Việt Nam 20-10.

5. Tên các loại văn bản: viết hoa chữ cái đầu của tên loại văn bản và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi của văn bản trong trường hợp nói đến một văn bản cụ thể.

Ví dụ: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Bộ luật Dân sự; Luật Tổ chức Quốc hội, Luật An ninh mạng,...

6. Trường hợp viện dẫn phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của một văn bản cụ thể thì viết hoa chữ cái đầu của phần, chương, mục, tiểu mục, điều.

Ví dụ:

- Căn cứ Điều 10 của Luật Tổ chức Quốc hội...

- Căn cứ khoản 4 Điều 18 của Luật An toàn vệ sinh lao động...

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 103 của Luật Đất đai...

7. Tên các năm âm lịch, ngày tết, ngày và tháng trong năm:

a) Tên các năm âm lịch: viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên gọi.

Ví dụ: năm Kỷ Tỵ, Tân Hợi, Mậu Tuất, Mậu Thân.

b) Tên các ngày tết: viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi.

Ví dụ: tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, tết Trung thu.

c) Tên các ngày trong tuần và tháng trong năm: viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ ngày và tháng trong trường hợp không dùng chữ số:

Ví dụ: thứ Hai, thứ Tư, tháng Năm, tháng Tám...

8. Tên các sự kiện lịch sử và các triều đại: viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành sự kiện và tên sự kiện, trong trường hợp có các con số chỉ mốc thời gian thì ghi bằng chữ và viết hoa chữ đó. Ví dụ: Triều Lý, Triều Trần, Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, Cách mạng tháng Tám...

9. Tên các tác phẩm, sách báo, tạp chí: viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên tác phẩm, sách báo. Ví dụ: từ điển Bách khoa toàn thư...

Phụ lục II
MẪU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI,
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC

*(Kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Bộ luật
Mẫu số 02	Luật
Mẫu số 03	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của một luật
Mẫu số 04	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của nhiều luật
Mẫu số 05	Nghị quyết của Quốc hội
Mẫu số 06	Nghị quyết của Quốc hội (ban hành văn bản kèm theo)
Mẫu số 07	Văn bản ban hành kèm theo Nghị quyết của Quốc hội
Mẫu số 08	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung văn bản của Quốc hội
Mẫu số 09	Pháp lệnh
Mẫu số 10	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh
Mẫu số 11	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Mẫu số 12	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (ban hành văn bản kèm theo)
Mẫu số 13	Văn bản ban hành kèm theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Mẫu số 14	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Mẫu số 15	Nghị quyết liên tịch
Mẫu số 16	Lệnh của Chủ tịch nước (bố cục không có điều)
Mẫu số 17	Lệnh của Chủ tịch nước (bố cục theo điều)
Mẫu số 18	Quyết định của Chủ tịch nước
Mẫu số 19	Phụ lục ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật

Mẫu số 01. Bộ luật

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:…/20…(1)/QH…(2)

BỘ LUẬT
……………(3)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;
Quốc hội ban hành Bộ luật……………(3).

Phần I (nếu có)
(Tên của phần)
Chương I (nếu có)
(Tên của chương)
Mục 1 (nếu có)
(Tên của mục)
Tiểu mục 1 (nếu có)
(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)
1.
a)
.....
Điều... (Tên của điều)
.....

Bộ luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ..... thông qua ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Năm ban hành.
(2) Khóa Quốc hội.
(3) Tên gọi của Bộ luật.

Họ và tên

Mẫu số 02. Luật

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:…/20…(1)/QH…(2)

LUẬT
……………(3)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật……………(3).

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1. ……………

a) ……………

Điều… (Tên của điều)

……………

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa…, Kỳ họp thứ… thông qua ngày… tháng… năm….

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của luật.

Họ và tên

Mẫu số 03. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của một luật**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:../20...(1)/QH...(2)

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT...(3)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật.....(4).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật...(3):

1. Sửa đổi, bổ sung điểm/khoản/Điều...như sau:

“**Điều...** (Tên của điều).....”

2. Bổ sung điểm... khoản... Điều.....

3. Bãi bỏ điểm... khoản... Điều.....

.....

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày...tháng...năm...

2.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Ký và đóng dấu)**Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của luật.

(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 04. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của nhiều luật**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số:../20...(1)/QH...(2)

**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT...VÀ LUẬT...(3)**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật...và Luật...(4).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật...(5):

1. Sửa đổi, bổ sung Điều...như sau:

“**Điều...**(Tên của điều).....”.

2. Bổ sung điểm... khoản... Điều.....

3. Bãi bỏ điểm... khoản... Điều.....

Điều...Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật...(6):**Điều...**(sửa đổi những nội dung mang tính kỹ thuật, nếu có).**Điều...Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng... năm.....

2.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Ký và đóng dấu)**Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của các luật được sửa đổi, bổ sung. Có thể viết cụ thể tên các luật hoặc viết khái quát.

(4) Tên gọi và số, ký hiệu của luật được sửa đổi, bổ sung.

(5), (6) Tên gọi của Luật được sửa đổi, bổ sung.

Họ và tên

Mẫu số 05. Nghị quyết của Quốc hội**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số:../20...(1)/QH...(2)

NGHỊ QUYẾT

.....(3)

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:**Phần I (nếu có)**

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI*(Ký và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên văn bản.

(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 06. Nghị quyết của Quốc hội (ban hành văn bản kèm theo)**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số:../20...(1)/QH...(2)

**NGHỊ QUYẾT
Ban hành.....(3)****QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. (Tên của điều)**

1.....

a).....

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Ký và đóng dấu)**Ghi chú:**

- (1) Năm ban hành.
(2) Khóa Quốc hội.
(3) Tên văn bản được ban hành kèm theo.
(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 07. Văn bản ban hành kèm theo nghị quyết của Quốc hội**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1)

.....(2)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:../20../QH...
ngày... tháng... năm 20... của Quốc hội)

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Ký và đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tên loại của văn bản.

(2) Tên gọi của văn bản.

Mẫu số 08. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều văn bản của Quốc hội**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số:../20...(1)/QH...(2)

NGHỊ QUYẾT**Sửa đổi, bổ sung.....(3)****QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. (Tên của điều)**

1.

a).

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI*(Ký và đóng dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung (hoặc tóm tắt nội dung được sửa đổi, bổ sung).

(4) Tên gọi và số, ký hiệu của văn bản.

Mẫu số 09. Pháp lệnh

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pháp lệnh số:../20...(1)/UBTVQH...(2)

PHÁP LỆNH
.....(3)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh.....(3).

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., phiên họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của pháp lệnh.

(4) Tên gọi và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 10. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Pháp lệnh số:../20...(1)/UBTVQH...(2)

**PHÁP LỆNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH...(3)**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh.....(5).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh...(3).

1. Sửa đổi, bổ sung Điều...như sau:

“Điều.....
.....”

2. Bổ sung Điều.....

3. Bãi bỏ điểm... khoản... Điều.....

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày... tháng... năm...

2.....

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., phiên họp thứ..., thông qua ngày...tháng...năm....

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH***(Ký và đóng dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của pháp lệnh được sửa đổi, bổ sung.

(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

(5) Tên gọi và số, ký hiệu của pháp lệnh được sửa đổi, bổ sung.

Mẫu số 11. Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số:../20...(1)/UBTVQH...(2)

NGHỊ QUYẾT
.....(3)

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.....

a).....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., phiên họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

Ghi chú:

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên gọi của nghị quyết.

(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH

(Ký và đóng dấu)

Họ và tên

Mẫu số 12. Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (ban hành văn bản kèm theo)

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số:../20...(1)/UBTVQH...(2)

NGHỊ QUYẾT
Ban hành.....(3)

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., phiên họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên văn bản được ban hành kèm theo.

(4) Tên gọi và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 13. Văn bản ban hành kèm theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1)

.....(2)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:../20../UBTVQH...
ngày... tháng... năm 20...của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**CHỦ TỊCH***(Ký và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Tên loại của văn bản.

(2) Tên gọi của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 14. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số:../20...(1)/UBTVQH...(2)

NGHỊ QUYẾT**Sửa đổi, bổ sung.....(3)****ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật.....(4) (nếu có);

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. (Tên của điều)**

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

.....

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., phiên họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm....

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**CHỦ TỊCH***(Ký và đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Khóa Quốc hội.

(3) Tên văn bản được sửa đổi, bổ sung
(hoặc tóm tắt nội dung được sửa đổi, bổ sung).

(4) Tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản.

Họ và tên

Mẫu số 15. Nghị quyết liên tịch

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(2)/NQLT/UBTVQH...(3)-
CP-ĐCTUBTWMTTQVN

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH
.....(4)

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội và...(1) ban hành Nghị quyết liên tịch.....(4).

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

Điều... (Tên của điều)

.....

TM.....(1)

.....(5)

(Ký và đóng dấu cơ quan cùng ban hành)

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

(Ký và đóng dấu UBTVQH)

Họ và tên

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: HC,...(6),...(7).

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cùng ban hành NQLT.

(2) Năm ban hành văn bản.

(3) Khóa Quốc hội.

(4) Tên gọi của nghị quyết.

(5) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan cùng ban hành NQLT.

(6) Ghi chữ viết tắt tên vụ, đơn vị soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo văn bản.

(7) Ghi số lượng văn bản phát hành bằng chữ số Ả Rập nếu là văn bản mật, tối mật, tuyệt mật.

Mẫu số 16. Lệnh của Chủ tịch nước (bố cục không có điều)**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(1)/L-CTN

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

LỆNH**Về việc.....(2)****CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật..... (3)(nếu có);

Căn cứ Nghị quyết..... của Quốc hội (nếu có);

Căn cứ Pháp lệnh..... (nếu có);

Căn cứ Nghị quyết..... của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);

Xét đề nghị của..... (nếu có);

NAY.....:**.....(4)****CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*(Ký và đóng dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

- (1) Năm ban hành văn bản.
- (2) Tên gọi của Lệnh.
- (3) Tên gọi và số, ký hiệu của luật.
- (4) Nội dung văn bản.

Mẫu số 17. Lệnh của Chủ tịch nước (bố cục theo điều)**CHỦ TỊCH NƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(1)/L-CTN

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

LỆNH**Về việc.....(2)**

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

*Căn cứ Luật..... (3)(nếu có);**Căn cứ Nghị quyết..... của Quốc hội (nếu có);**Căn cứ Pháp lệnh..... (nếu có);**Căn cứ Nghị quyết..... của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);**Xét đề nghị của..... (nếu có);***LỆNH:****Điều 1.** (Tên của điều.....)(4)**Điều...**(Tên của điều).....

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Ký và đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Năm ban hành văn bản.
- (2) Tên gọi của Lệnh.
- (3) Tên gọi và số, ký hiệu của luật.
- (4) Nội dung văn bản.

Mẫu số 18. Quyết định của Chủ tịch nước**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../20...(1)/L-CTN

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc.....(2)****CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật..... (3)(nếu có);

Căn cứ Nghị quyết..... của Quốc hội (nếu có);

Căn cứ Pháp lệnh..... (nếu có);

Căn cứ Nghị quyết..... của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);

Xét đề nghị của..... (nếu có);

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** (Tên của điều.....)(4)**Điều...**(Tên của điều).....**Nơi nhận:**

-

- Lưu: HC,...(5),...(6).

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Ký và đóng dấu)****Họ và tên****Ghi chú:**

(1) Năm ban hành văn bản.

(2) Tên gọi của Quyết định.

(3) Tên gọi và số, ký hiệu của Luật.

(4) Nội dung văn bản.

(5) Ghi chữ viết tắt tên vụ, đơn vị soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo văn bản.

(6) Ghi số lượng bản phát hành bằng chữ số Ả Rập nếu là văn bản mật, tối mật, tuyệt mật.

Mẫu số 19. Phụ lục ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật

Phụ lục*(Ban hành kèm theo.....(1))***Phụ lục I (nếu có)****(TÊN CỦA PHỤ LỤC)****(2)**
.....
.....**Phụ lục II (nếu có)****(TÊN CỦA PHỤ LỤC)****(2)**
.....
.....**Ghi chú:**

(1) Tên của văn bản ban hành phụ lục kèm theo.

(2) Nội dung của phụ lục.

Phụ lục III
MẪU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH PHỦ,
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, KIỂM
TOÁN NHÀ NƯỚC, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. MẪU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH MỚI, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ	
Mẫu số 01	Nghị định của Chính phủ (quy định trực tiếp)
Mẫu số 02	- Nghị định của Chính phủ (ban hành Quy chế/Điều lệ/Danh mục...) - Quy chế/Điều lệ/Danh mục... ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ
Mẫu số 03	Nghị quyết của Chính phủ
Mẫu số 04	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Mẫu số 05	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (quy định trực tiếp)
Mẫu số 06	- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (ban hành Quy định/Quy chế/Điều lệ/Danh mục...) - Quy định/Quy chế/Điều lệ/Danh mục... ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
Mẫu số 07	Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
Mẫu số 08	Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (quy định trực tiếp)
Mẫu số 09	- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (ban hành Quy định/Quy chế...) - Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
Mẫu số 10	Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (quy định trực tiếp)

Mẫu số 11	- Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (ban hành Quy định/Quy chế...) - Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Mẫu số 12	Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước (quy định trực tiếp)
Mẫu số 13	- Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước (ban hành chuẩn mực kiểm toán nhà nước/quy trình kiểm toán) - Quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán ban hành kèm theo Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước
Mẫu số 14	Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (quy định trực tiếp)
Mẫu số 15	- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (ban hành Quy định/Quy chế/Điều lệ/Danh mục...) - Quy định/Quy chế/Điều lệ/Danh mục... ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ
Mẫu số 16	Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ
Mẫu số 17	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (quy định trực tiếp)
Mẫu số 18	- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (ban hành Quy định/Quy chế...) - Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp
Mẫu số 19	Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (quy định trực tiếp)
Mẫu số 20	- Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (ban hành Quy định/Quy chế...) - Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp

Mẫu số 21	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (quy định trực tiếp)
Mẫu số 22	- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (ban hành Quy định/Quy chế...) - Quy định/Quy chế... ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
II. MẪU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
Mẫu số 23	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của một văn bản (văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 24	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của nhiều văn bản (văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 25	Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ văn bản/các văn bản (văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
III. MẪU PHỤ LỤC	
Mẫu số 26	Phụ lục ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật

I. MẪU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH MỚI, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ

Mẫu số 01. Nghị định của Chính phủ (quy định trực tiếp)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../20...(1)/NĐ-CP

Hà Nội, ngày... tháng... năm...(1)

NGHỊ ĐỊNH

.....(2)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số.....;

Căn cứ.....(3);

Theo đề nghị của.....(4);

Chính phủ ban hành Nghị định.....(2).

Phần I (nếu có)

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.....

a).....

.....

Điều... (Tên của điều)

1.....

a).....

.....

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6).

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Năm ban hành.
- (2) Tên gọi của nghị định.
- (3) Tên của văn bản là căn cứ ban hành nghị định.
- (4) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ phối hợp trình dự thảo nghị định và số lượng bản lưu.
- (6) Số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02. Nghị định của Chính phủ (ban hành Quy chế/Điều lệ/Danh mục...)**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../20...(1)/NĐ-CP

Hà Nội, ngày... tháng... năm...(1)

NGHỊ ĐỊNH

.....(2)

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số.....;**Căn cứ(3);**Theo đề nghị của(4);**Chính phủ ban hành Nghị định(2).***Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này..... (5)

.....

Điều 2......

.....

Điều......

.....

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, ...(6). A.XX(7).

TM. CHÍNH PHỦ**THỦ TƯỚNG***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

(1) Năm ban hành.

(2) Tên gọi của nghị định.

(3) Tên của văn bản là căn cứ ban hành nghị định.

(4) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định.

(5) Tên Quy chế/Điều lệ/Danh mục...

(6) Chữ viết tắt tên đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ phối hợp trình dự thảo nghị định và số lượng bản lưu.

(7) Số lượng bản phát hành (nếu cần).

Quy chế/Điều lệ/Danh mục... ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ**(*) CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ/ĐIỀU LỆ/DANH MỤC****.....(1)***(Kèm theo Nghị định số.../20.../NĐ-CP)***Phần I (nếu có)****(Tên của phần)****Chương I (nếu có)****(Tên của chương)****Mục 1 (nếu có)****(Tên của mục)****Tiểu mục 1 (nếu có)****(Tên của tiểu mục)****Điều 1. (Tên của điều)**

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

1.

a)

.....

Ghi chú:**(*)** Đóng dấu treo.**(1)** Tên Quy chế/Điều lệ/Danh mục...

Mẫu số 03. Nghị quyết của Chính phủ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../20...(1)/NQ-CP

Hà Nội, ngày... tháng... năm...(1)

NGHỊ QUYẾT

.....(2)

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số.....;**Căn cứ..... (3);**Theo đề nghị của..... (4);**Chính phủ ban hành Nghị quyết..... (2).***Phần I (nếu có)**

(Tên của phần)

Chương I (nếu có)

(Tên của chương)

Mục 1 (nếu có)

(Tên của mục)

Tiểu mục 1 (nếu có)

(Tên của tiểu mục)

Điều 1. (Tên của điều)

1.

a)

.....

Điều... (Tên của điều)

1.

a)

.....

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, ...(5). A.XX(6).

TM. CHÍNH PHỦ**THỦ TƯỚNG***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên**

Ghi chú:

- (1) Năm ban hành.
- (2) Tên gọi của nghị quyết.
- (3) Tên của văn bản là căn cứ ban hành nghị quyết.
- (4) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị quyết.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ phối hợp trình dự thảo nghị quyết và số lượng bản lưu.
- (6) Số lượng bản phát hành (nếu cần).

(Xem tiếp Công báo số 995 + 996)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>